



Trưởng thành: Kỹ năng, lập nghiệp và xây dựng gia đình

Một số kết quả ban đầu từ khảo sát CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” năm 2016 (vòng 5) tại Việt Nam

Bản thông tin tóm tắt này giới thiệu một số kết quả nghiên cứu từ vòng điều tra thứ 5 thực hiện năm 2016 của chương trình nghiên cứu (CTNC) “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam. CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” theo dõi hai nhóm trẻ từ năm 2002: một nhóm trẻ Thiên niên kỷ sinh năm 2001-02 và một nhóm trẻ sinh năm 1994-95. Bản tóm tắt này sẽ chú trọng hơn vào nhóm trẻ sinh năm 1994-95 (22 tuổi năm 2016) nhằm tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến trình độ học vấn, việc làm và các kỹ năng liên quan đến công việc, cũng như tình trạng hôn nhân của các em.

Dữ liệu cho thấy, đến năm 2016, phần lớn số trẻ 22 tuổi trong mẫu điều tra của Chương trình đã rời ghế nhà trường và đi làm. Bên cạnh đó, tính đến thời điểm thực hiện điều tra vòng 5, có khoảng 1 trên 5 nam giới, và 2 trên 5 nữ giới trong số các thanh niên 22 tuổi này đã kết hôn hoặc đang chung sống với bạn đời. Về giáo dục, các kỹ năng liên quan đến công việc, và khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ và mạng Internet, thanh niên dân tộc thiểu số và thanh niên có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học hoặc ít được đi học có kết quả thấp hơn các bạn cùng trang lứa. Hơn nữa, số liệu của Chương trình cũng cho thấy trong khi một bộ phận lớn thanh niên 22 tuổi trong mẫu điều tra làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp, thì hầu hết thanh niên dân tộc thiểu số lại làm trong nông nghiệp.

Kết quả chính

- Trên 60% thanh niên 22 tuổi trong mẫu điều tra của Chương trình đã hoàn thành bậc giáo dục trung học phổ thông và hơn một nửa trong số này đã học tiếp ở các cơ sở giáo dục, đào tạo hệ trung cấp, cao đẳng và đại học.
- Gần một nửa số thanh niên 22 tuổi sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc máy tính bảng hàng tuần trong thời gian một năm trở lại đây. Hơn 80% có điều kiện sử dụng mạng Internet hàng tuần.
- Năm 2016, hơn 90% số thanh niên 22 tuổi không đi học có việc làm. Trong nhóm này, 8 trên 10 người đang làm việc ở nhóm ngành phi nông nghiệp (7 lao động làm thuê và 1 lao động tự làm). Tuy nhiên, trong số thanh niên dân tộc thiểu số, 2/3 làm việc trong ngành nông nghiệp và hầu hết đều là lao động tự làm.
- Đến tuổi 22, gần 40% nữ giới đã kết hôn hoặc đang chung sống, trong khi tỷ lệ này đối với nam giới chưa đến 20%.
- Năm 2016, hơn 80% số thanh niên 22 tuổi chỉ đi làm, 6% chỉ đi học, 10% vừa đi học vừa đi làm và có gần 10% không đi học cũng không đi làm.

Chính sách đối với thanh thiếu niên Việt Nam

Sự hội nhập của Việt Nam vào kinh tế toàn cầu đã đem lại nhiều thách thức đối với thanh niên tham gia thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp đối với thanh niên 15-24 tuổi ở Việt Nam cao gấp 5 lần so với nhóm lao động lớn tuổi hơn của lực lượng lao động (GSO, 2014). Trong quý II/2017, có đến hơn 575.000 thanh niên thất nghiệp, trong đó, 183.000 người (32%) có bằng cử nhân (Tiền Phong, 2017)¹.

Hiện ở Việt Nam có nhiều ý kiến tranh luận mạnh mẽ về những bất cập giữa hệ thống giáo dục và thị trường lao động. Một mặt, thành tích học tập ấn tượng được minh chứng bởi kết quả của học sinh qua các bài kiểm tra nhận thức (ví dụ như PISA - Chương trình đánh giá học sinh quốc tế của OECD năm 2012 thực hiện với học sinh 15 tuổi). Mặt khác, có những báo cáo chính thức kết luận rằng năng suất lao động của Việt Nam đang thuộc loại thấp nhất Đông Nam Á (Tran, 2017). Kỹ năng không phù hợp có lẽ là thách thức lớn nhất đối với thanh niên tham gia thị trường lao động ở Việt Nam (EU-OECD, 2017). Tình trạng của thanh niên trên thị trường việc làm là một trong những ưu tiên của Chính phủ. Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 12/2011, Chiến lược Phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (Bộ Nội vụ, 2012) đề ra mục tiêu tạo 600.000 việc làm mới mỗi năm dành cho thanh niên. Một mục tiêu quan trọng khác là đến cuối giai đoạn chiến lược, 70% lao động trẻ của lực lượng lao động được qua đào tạo.

Về vấn đề lập gia đình, luật pháp Việt Nam yêu cầu nữ phải đủ 18 tuổi trở lên và nam phải đủ 20 tuổi trở lên mới đủ điều kiện để kết hôn. Trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21, tuổi kết hôn trung bình (lần đầu) có dấu hiệu tăng đối với nam giới và vẫn giữ nguyên đối với nữ giới. Năm 2009, độ tuổi kết hôn trung bình (lần đầu) đạt 26,2 tuổi đối với nam và 22,8 tuổi đối với nữ. Tuy nhiên, tảo hôn hiện vẫn còn là phong tục, tập quán của một số đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có người Mông², và tình trạng này phổ biến hơn ở khu vực miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên (Nguyen, 2012, MICS 2014). Trước tình hình này, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực nhằm giải quyết nạn tảo hôn. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn ở các vùng dân tộc thiểu số.

Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Ở tuổi 22, 16% nhóm thanh niên sinh năm 1994-95 đang học tập ở các cơ sở giáo dục, đào tạo. Ở tuổi này, 60% đã hoàn thành giáo dục phổ thông và khoảng 33% đã chuyển lên học tiếp ở bậc học cao hơn, bao gồm đại học và cao đẳng. Đặc biệt, nữ giới thường học tiếp lên sau khi hoàn thành trung học phổ thông (41%) so với nam giới (25%); và tương tự nếu so sánh giữa nhóm thanh niên dân tộc Kinh (36%) và đồng bào dân tộc thiểu số (15%). Trình độ học vấn của người chăm sóc chính có quan hệ mật thiết với khả năng hoàn thành hoặc học tiếp lên giáo dục bậc đại học.

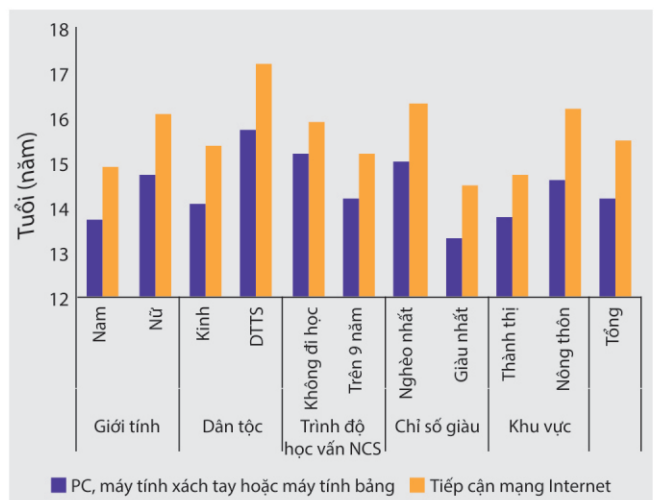
Kết quả điều tra mới nhất cũng chỉ ra rằng 18% trong số thanh niên 22 tuổi đã trải qua các chương trình dạy nghề liên quan đến công việc của mình, ngoài chương trình học chính thức; sau khi hoàn thành, 30% trong số này đã được cấp chứng chỉ đào tạo. Không ghi nhận thấy có sự khác biệt về số thanh niên nam và nữ tham gia các khóa đào tạo nghề. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá rõ nếu phân theo nhóm dân tộc - có 20% số thanh niên 22 tuổi dân tộc Kinh đã từng tham gia khóa đào tạo, so với chỉ 5% thanh niên dân tộc thiểu số cùng tuổi và cũng có sự chênh lệch dựa trên trình độ học vấn của người chăm sóc chính - với chỉ 1% trẻ có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học được đào tạo kỹ năng so với tỷ lệ 22% của nhóm có người chăm sóc chính có từ 9 năm đi học trở lên.

Các thiết bị công nghệ và sử dụng mạng Internet

Ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam. Có đến một nửa số thanh niên 22 tuổi cho biết mình có sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay hoặc máy tính bảng ít nhất một lần mỗi tuần trong vòng 12 tháng trở lại đây. Tỷ lệ tiếp cận mạng Internet hàng tuần đạt trên 80%, trong đó chủ yếu là những người sử dụng (và sở hữu) điện thoại thông minh. Khoảng cách về công nghệ số khá rõ đối với nhóm dân tộc thiểu số, vốn ít sử dụng các thiết bị kỹ thuật này hàng tuần (20%) và vào mạng Internet (48%) so với trẻ dân tộc Kinh và Hoa (tỷ lệ sử dụng tương ứng lần lượt là 55% và 88%). Tương tự, nhóm thanh niên có người chăm sóc chính có trình độ học vấn thấp và xuất thân từ các gia đình nghèo nhất cũng ít sử dụng các thiết bị công nghệ hơn các nhóm thanh niên khác (Bảng 1).

Mặc dù tỷ lệ sử dụng máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng ít phổ biến hơn việc dùng Internet đối với nhóm thanh niên 22 tuổi, nhưng độ tuổi lần đầu tiên sử dụng các thiết bị này thấp hơn so với tuổi lần đầu sử dụng mạng Internet (Hình 1). Có sự khác biệt về giới tính, khi nhìn chung, thanh niên nam bắt đầu sử dụng các thiết bị điện tử sớm hơn thanh niên nữ. Bên cạnh đó, thanh niên dân tộc thiểu số và thanh niên sinh sống ở khu vực nông thôn lần đầu sử dụng các thiết bị này ở tuổi lớn hơn so với thanh niên dân tộc Kinh và thanh niên ở thành phố.

Hình 1. Độ tuổi lần đầu sử dụng thiết bị máy tính và mạng Internet



¹ Báo Tiền Phong

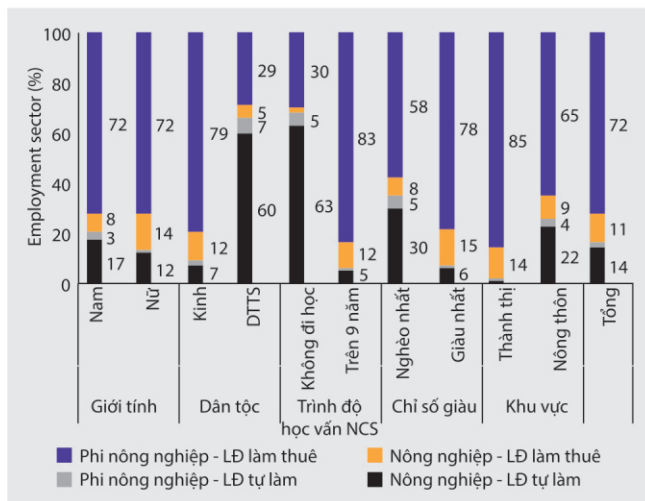
² Người Mông là nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất trong CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”. Nạn tảo hôn ở cộng đồng người Mông phổ biến hơn rất nhiều so với đại bộ phận dân số Việt Nam.

Tình trạng việc làm

Năm 2016, trong nhóm thanh niên 22 tuổi không đi học, 90% cho biết mình đã đi làm trong 12 tháng qua, với tỷ lệ trẻ ở các khu vực nông thôn cao hơn (94%) so với thanh niên ở thành phố (88%), và ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 88% (Bảng 1). Trong số thanh niên đã có việc làm, khoảng 83% đang làm việc ở các ngành nghề phi nông nghiệp (72% là lao động làm thuê và 11% là lao động tự làm) (Hình 2). Tuy nhiên, trong số thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số có việc làm (98%), 67% đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và phần lớn là lao động tự làm (60%). Có chưa đến 5% thanh niên dân tộc thiểu số là lao động tự làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp.

Trình độ giáo dục của người chăm sóc chính là một yếu tố xác định quan trọng về ngành nghề làm việc của thanh niên tham gia CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”: 63% trong nhóm thanh niên 22 tuổi có người chăm sóc không được đi học hiện đang là lao động tự làm trong ngành nông nghiệp, trong khi đó, 83% của nhóm thanh niên có người chăm sóc có ít nhất 9 năm đi học lại là những người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Vùng miền xuất xứ cũng là một yếu tố quan trọng; trong vòng 12 tháng trở lại đây, 42% số thanh niên ở vùng miền núi phía Bắc là lao động tự làm trong ngành nông nghiệp. Trong khi đó, có đến hơn 90% thanh niên ở khu vực đồng bằng sông Hồng hiện đang làm thuê ở các ngành phi nông nghiệp.

Hình 2. Khu vực việc làm năm 2016

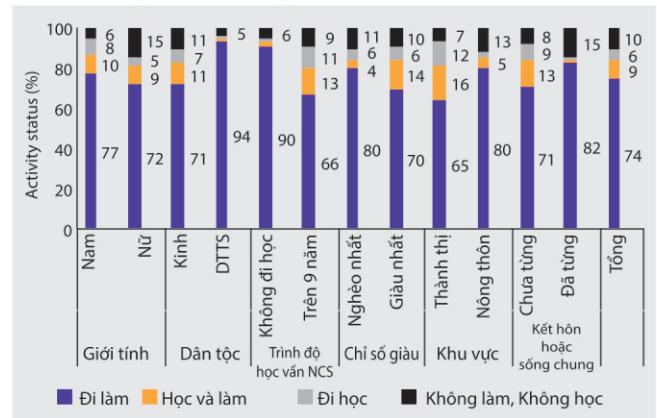


Ghi chú: đơn vị tính theo %; không hiển thị nhân dữ liệu nếu nhỏ hơn 3%

Hoạt động

Số liệu cho thấy, năm 2016, 74% số thanh niên này chỉ đi làm, và gần 10% vừa đi học vừa đi làm. Có thể nhận thấy tỷ lệ người trẻ tuổi chỉ đi học (6%) còn nhỏ hơn cả tỷ lệ người trẻ tuổi không đi học mà cũng không đi làm (10%). Chỉ đi làm mà không đi học có vẻ như phổ biến hơn đối với nhóm người trẻ tuổi là đồng bào dân tộc thiểu số và những người có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học. Bên cạnh đó, nhóm chỉ đi học (hoàn toàn không phải đi làm), lại phổ biến hơn trong số thanh niên có người chăm sóc chính có trình độ học vấn cao hơn.

Hình 3. Trạng thái hoạt động của thanh niên 22 tuổi



Ghi chú: Dựa trên trả lời của thanh niên 22 tuổi về hoạt động của họ trong 1 tuần trước khi thực hiện khảo sát của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”; đơn vị tính theo %; không hiển thị nhân dữ liệu nếu giá trị nhỏ hơn 3%

Kết hôn và sinh đẻ

Đến tuổi 22, 43% nữ giới đã kết hôn hoặc đang chung sống với bạn đời, trong khi tỷ lệ tương ứng với nhóm nam giới là 19%. Xu hướng này giống với xu hướng sinh nở, khi gần 1/3 các nữ thanh niên đã có con vào thời điểm thực hiện điều tra vòng 5 năm 2016, so với tỷ lệ 13% ở các bạn nam. Như thể hiện trong Hình 3, rất ít trong số thanh niên đã kết hôn hoặc đang chung sống vẫn còn đi học (dưới 3%) ở tuổi 22, trong khi 82% đã đi làm.

Kết luận

Trong nhóm thanh niên 22 tuổi tham gia mẫu điều tra của chương trình, 60% đã hoàn thành trung học phổ thông hoặc cao hơn, và gần một nửa trong số này đã học tiếp lên bậc đại học. Trong số thanh niên 22 tuổi không đến trường, phần lớn đã đi làm. Nhìn chung, gần 90% thanh niên cho biết đã đi làm trong vòng 12 tháng trở lại đây, chủ yếu ở các lĩnh vực phi nông nghiệp và theo hình thức làm thuê và gần 3/4 cho biết đã đi làm trong 7 ngày trở lại đây mà không theo học ở bất cứ cơ sở giáo dục, đào tạo nào (có nghĩa là các em chỉ đang đi làm). Số liệu cũng cho thấy trên 40% nữ giới và gần 20% nam giới đã kết hôn hoặc đang chung sống, và năm 2016, cũng chính nhóm này có tỷ lệ không đi học cũng không đi làm cao hơn các nhóm khác.

Thanh niên dân tộc thiểu số và thanh niên có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học không chỉ có trình độ giáo dục thấp hơn, mà còn có ít cơ hội được tham gia các khóa đào tạo liên quan đến công việc. Cũng chính nhóm này ít được tiếp cận thiết bị công nghệ hơn và thường trở thành những lao động tự làm trong ngành nông nghiệp, và cũng chính vì vậy, có ít cơ hội phát triển hơn.

Kết quả thu được từ vòng điều tra này đưa ra bằng chứng ủng hộ các chương trình hiện hành của Chính phủ hướng đến các cộng đồng nghèo, đặc biệt là các cộng đồng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Số liệu cũng chỉ ra tầm quan trọng của việc làm giảm bất bình đẳng giữa các nhóm dân số, đặc biệt là về trình độ giáo dục và đào tạo nghề. Bên cạnh đó, cần phải đặt mục tiêu tạo dựng việc làm cho thanh niên là một nội dung quan trọng của các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Bảng 1. Sự tham gia vào thị trường lao động, trình độ giáo dục, đào tạo và kỹ năng kỹ thuật số của nhóm thanh niên 22 tuổi năm 2016

	Giáo dục, đào tạo và kỹ năng (%)					Không đi làm	Việc làm (%)				Sử dụng các thiết bị kỹ thuật số ít nhất một lần mỗi tuần (%)			
	Còn đi học	Đã hoàn thành THPT	Hoàn thành/đang học bậc sau THPT	Hoàn thành/đang học ĐH, cao đẳng	Đã qua đào tạo theo công việc		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	LD tự làm	LD làm thuê	LD tự làm	LD làm thuê	PC, máy tính xách tay và máy tính bảng	Mạng Internet
Giới tính														
Nam	17,2	30,5	6,4	18,5	17,9	6,9	15,9	3,1	7,2	66,9	53,8	80,3	80,5	
Nữ	14,4	26,1	7,8	33,2	17,8	9,4	10,8	1,6	12,6	65,7	48,1	81,7	84,4	
Dân tộc														
Kinh	17,5	30,6	7,2	29,0	19,9	9,2	6,3	1,7	10,9	72,0	55,4	87,2	87,9	
DTTS	3,7	11,9	6,4	8,3	4,6	1,8	58,7	6,4	4,6	28,4	20,2	40,4	47,7	
Trình độ học vấn của NCS														
Không đi học	4,9	11,0	2,4	2,4	1,2	1,2	62,2	4,9	2,4	29,3	14,6	36,6	45,1	
1-4 năm	6,7	19,3	3,3	15,3	13,3	7,3	13,3	4,7	10,0	64,7	37,3	70,0	74,0	
5-8 năm	12,4	34,5	8,0	19,3	19,7	7,6	9,2	2,8	12,0	68,3	43,0	86,3	85,1	
Trên 9 năm	24,6	31,6	9,3	41,7	22,3	10,7	4,3	0,3	10,4	74,2	71,0	92,8	93,6	
Chỉ số giàu														
Nghèo nhất	10,1	19,6	7,2	16,3	13,0	8,0	27,5	4,3	7,2	52,9	34,4	63,8	69,2	
Trung bình	16,8	31,4	5,4	30,7	21,4	8,6	6,1	1,8	9,3	74,3	55,7	89,3	89,3	
Giàu nhất	20,3	33,6	8,9	31,7	19,2	8,1	5,9	0,7	13,7	71,6	62,4	90,0	89,3	
Khu vực														
Thành thị	28,8	39,2	7,8	32,6	20,1	11,9	0,9	0,3	11,9	74,9	67,4	93,1	90,3	
Nông thôn	7,5	21,3	6,7	22,1	16,6	5,9	20,9	3,6	8,9	60,7	40,2	73,4	77,7	
Vùng														
Miền núi phía Bắc	7,7	21,9	9,7	17,4	6,5	9,7	38,1	1,3	11,0	40,0	44,5	65,2	71,6	
ĐB sông Hồng	20,4	29,6	4,9	38,9	23,5	4,3	6,2	1,2	8,0	80,2	74,7	94,4	96,3	
Nông thôn ven biển	7,6	21,0	11,4	15,2	19,0	5,7	21,9	9,5	11,4	51,4	48,6	73,3	77,1	
ĐB sông Cửu Long	5,4	21,7	3,9	16,3	16,3	11,6	10,9	3,9	8,5	65,1	58,1	80,6	83,7	
Tất cả thanh niên	15,7	28,2	7,1	26,2	17,9	8,2	13,2	2,3	10,0	66,3	50,8	80,0	82,6	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

EU-OECD (2017): 'OECD Youth Well-being Policy Review of Viet Nam', in EU-OECD *Youth Inclusion Project*, Paris: OECD

Tổng cục Thống kê (2014). *Báo cáo Điều tra lao động việc làm 2014*, Hà Nội: NXB Thống kê

Bộ Nội vụ (MoHA). (2012). *Chiến lược phát triển Thanh thiếu niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội: Bộ Nội vụ

Nguyen T. B. (2012). 'Age at First Marriage in Recent Years Vietnam', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 3(1), pp.491-6

Báo Tiền Phong ngày 15/9/2017, <http://www.tienphong.vn/kinh-te/thanh-nien-cu-nhan-that-nghiep-nhieu-nhat-1187339.tpo>

Tran N. M. T. (2017). *Does cognitive or non-cognitive skill matter in predicting labour market earnings: Evidence from Vietnam*. Unpublished Background Paper for OECD Youth Well-being Policy Review of Viet Nam, Paris: OECD

LỜI CẢM ƠN

Đây là 1 trong 4 bản thông tin tóm tắt giới thiệu tổng quan về một số kết quả chính ghi nhận sau vòng điều tra thứ 5 của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, được thực hiện năm 2016 tại Việt Nam. Các bản thông tin tóm tắt - bao gồm các chủ đề *Giáo dục; Đói nghèo và sự thay đổi qua các thế hệ; Phát triển thể chất và Dinh dưỡng; và Trưởng thành: Kỹ năng, Lập nghiệp và Xây dựng gia đình* - được viết bởi Patricia Espinoza, Liza Benny, Lê Thúc Dục và Nguyễn Thị Thu Hằng. Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới bà Hồ Kim Nhung của Tổng cục Thống kê và ông Nguyễn Văn Tiến, Trung tâm Phân tích và Dự báo, vì sự hỗ trợ của họ. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các bạn trẻ đã tham gia CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” và gia đình của các em vì đã sẵn lòng tham gia vào mẫu điều tra của Chương trình và trả lời rất nhiều câu hỏi nghiên cứu của Chương trình.

Những quan điểm thể hiện trong bản tóm tắt này là của các tác giả, không nhất thiết thể hiện quan điểm của, hay phê duyệt bởi, CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, Đại học Oxford, DFFID hay các nhà tài trợ khác.

Bản quyền ảnh thuộc về CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”. Các hình ảnh sử dụng trong các ấn phẩm của chương trình là ảnh của thanh thiếu niên có hoàn cảnh sinh sống giống với thanh thiếu niên tham gia trong mẫu điều tra của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”.



CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” được tài trợ chính bởi Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh.

CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” là một chương trình nghiên cứu quốc tế về nghèo trẻ em, theo dõi cuộc sống của 12.000 trẻ em tại bốn quốc gia (Ethiopia, Ấn Độ, Peru và Việt Nam). CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam có trụ sở tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, phối hợp thực hiện với Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và trường Đại học Oxford (Vương quốc Anh)